Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 3307.90.50

Mã HS	3307.90.50
Mô tả hàng hóa	Các chế phẩm dùng trước, trong hoặc sau khi cạo, các chất khử mùi cơ thể, các chế phẩm dùng để tắm, chế phẩm làm rụng lông và các chế phẩm nước hoa, mỹ phẩm hoặc vệ sinh khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các chất khử mùi phòng đã được pha chế, có hoặc không có mùi thơm hoặc có đặc tính khử trùng / - Loại khác: / - - Dung dịch dùng cho kính áp tròng hoặc mắt nhân tạo (SEN)
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	10/11/2026 17:19:13
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/33079050/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	9	9%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K4994
Thuế NK ưu đãi (MFN)	6	6%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N4994
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q4994
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	1,8	1,8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	1,8	1,8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	3	3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	3	3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

RCEP (Phụ lục C)	3	3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	3	3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	3	3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	3,3	3,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	6	6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E4889
ATIGA	2022	2022	0	AT!E4850
ATIGA	2023	2023	0	AT!F4850
ATIGA	2024	2024	0	AT!G4850
ATIGA	2025	2025	0	AT!H4850
ATIGA	2026	2026	0	AT!I4850
ATIGA	2027	2027	0	AT!J4850
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	3	AJ!E4894
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F4894
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G4894
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H4894

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I4894
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J4894
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E4892
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F4892
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G4892
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H4892
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I4892
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J4892
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F4892
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H4856
AIFTA	30/12/2022	2022	5	AI!F4852
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	5	AI!G4852
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	5	AI!H4852
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	5	AI!I4852
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	5	AI!J4852
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	5	AI!K4852
VKFTA	2022	2022	0	VK!E4861
VKFTA	2023	2023	0	VK!F4861
VKFTA	2024	2024	0	VK!G4861
VKFTA	2025	2025	0	VK!H4861
VKFTA	2026	2026	0	VK!I4861
VKFTA	2027	2027	0	VK!J4861
VCFTA	2022	2022	5	VC!D4899
VCFTA	2023	2023	3	VC!E4899
VCFTA	2024	2024	0	VC!F4899
VCFTA	2025	2025	0	VC!G4899

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H4899
VCFTA	2027	2027	0	VC!I4899
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D4896
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E4896
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F4896
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G4896
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H4896
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I4896
AHKFTA	2022	2022	6	AKH!D4904
AHKFTA	2023	2023	6	AKH!E4904
AHKFTA	2024	2024	6	AKH!F4904
AHKFTA	2025	2025	6	AKH!G4904
AHKFTA	2026	2026	6	AKH!H4904
AHKFTA	2027	2027	6	AKH!I4904
EVFTA	2022	2022	9,3	EV-NK!D4875
EVFTA	2023	2023	7,5	EV-NK!E4875
EVFTA	2024	2024	5,6	EV-NK!F4875
EVFTA	2025	2025	3,7	EV-NK!G4875
EVFTA	2026	2026	1,8	EV-NK!H4875
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I4875
UKVFTA	2022	2022	9,3	UKV!D4877
UKVFTA	2023	2023	7,5	UKV!E4877
UKVFTA	2024	2024	5,6	UKV!F4877
UKVFTA	2025	2025	3,7	UKV!G4877
UKVFTA	2026	2026	1,8	UKV!H4877
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I4877

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D4875
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E4875
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F4875
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G4875
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H4875
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I4875
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J4875
RCEP A	2022	2022	5,4	RCEPT-A!D4896
RCEP A	2023	2023	4,8	RCEPT-A!E4896
RCEP A	2024	2024	4,2	RCEPT-A!F4896
RCEP A	2025	2025	3,6	RCEPT-A!G4896
RCEP A	2026	2026	3	RCEPT-A!H4896
RCEP A	2027	2027	2,4	RCEPT-A!I4896
RCEP B	2022	2022	5,4	B!D4896
RCEP B	2023	2023	4,8	B!E4896
RCEP B	2024	2024	4,2	B!F4896
RCEP B	2025	2025	3,6	B!G4896
RCEP B	2026	2026	3	B!H4896
RCEP B	2027	2027	2,4	B!I4896
RCEP C	2022	2022	5,4	C!D4896
RCEP C	2023	2023	4,8	C!E4896
RCEP C	2024	2024	4,2	C!F4896
RCEP C	2025	2025	3,6	C!G4896
RCEP C	2026	2026	3	C!H4896
RCEP C	2027	2027	2,4	C!I4896
RCEP D	2022	2022	5,5	D!D4896

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	4,9	D!E4896
RCEP D	2024	2024	4,4	D!F4896
RCEP D	2025	2025	3,8	D!G4896
RCEP D	2026	2026	3,3	D!H4896
RCEP D	2027	2027	2,7	D!I4896
RCEP E	2022	2022	5,4	E!D4899
RCEP E	2023	2023	4,8	E!E4899
RCEP E	2024	2024	4,2	E!F4899
RCEP E	2025	2025	3,6	E!G4899
RCEP E	2026	2026	3	E!H4899
RCEP E	2027	2027	2,4	E!I4899
RCEP F	2022	2022	5,4	F!D4896
RCEP F	2023	2023	4,8	F!E4896
RCEP F	2024	2024	4,2	F!F4896
RCEP F	2025	2025	3,6	F!G4896
RCEP F	2026	2026	3	F!H4896
RCEP F	2027	2027	2,4	F!I4896
VIFTA	2024	2024	4	VI!F4512
VIFTA	2025	2025	2	VI!G4512
VIFTA	2026	2026	0	VI!H4512
VIFTA	2027	2027	0	VI!I4512

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AHKFTA 6%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (6%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 6%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 3307.90 có 5 dòng thuế; dòng 3307.90.50 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Dung dịch dùng cho kính áp tròng hoặc mắt nhân tạo (SEN).	3307.90.10 Chế phẩm vệ sinh động vật; 3307.90.30 Khăn và giấy, đã được thấm hoặc phủ nước hoa hoặc mỹ phẩm; 3307.90.40 Nước hoa hoặc mỹ phẩm khác, kể cả chế phẩm làm rụng lông; 3307.90.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 3307.90.50. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 6% của mã 3307.90.50 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N4994), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.